



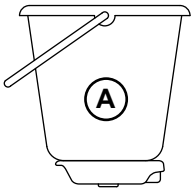
1473305-K2

CAUTION: Risk of product damage. Do not connect to a municipal water system. Intended for a maximum of 10.5 meters (15 psi) of head pressure.

PRECAUCIÓN: Riesgo de daños al producto. No conecte a un sistema de agua municipal. Planeado para una presión de descarga máxima de 10,5 metros (15 psi).

小心：产品损坏风险。请勿连接到市政供水系统。适用于最高 10.5 米（15 psi）的水头压力。

THẬN TRỌNG: Nguy cơ hư hỏng sản phẩm. Không nối với hệ thống nước đô thị. Dành cho áp suất đầu vòi tối đa là 10,5 mét (15 psi).

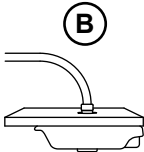


Follow the steps for bucket installation **(A)** or hose installation **(B)**.

Siga los pasos de instalación a un recipiente **(A)** o a una manguera **(B)**.

按照水桶安装 **(A)** 或软管安装 **(B)** 的步骤进行操作。

Làm theo các bước để lắp đặt bình **(A)** hoặc lắp đặt ống **(B)**.



Do not use this product to dispense drinking water.

No use este producto para servir agua potable.

请勿使用本产品分配饮用水。

Không sử dụng sản phẩm này để dẫn nước uống.

Need Help? / ¿Necesita ayuda? / 需要帮助? / Quý vị cần trợ giúp?

• Website: kohlerinnovationforgood.com

• Email: wash@kohler.com

(A) Bucket Installation / Instalación a un recipiente / 安装水桶 / Lắp đặt Bình

1

2

3

4

Make a hole on a flat area. Avoid ridges to provide a proper seal around the hole.

Perfore un orificio en un área plana. Evite las crestas para poder sellar correctamente alrededor del orificio.

请在平坦区域钻一个孔。避免形成凸棱，以在孔周围进行适当的密封。

Tạo một lỗ trên khu vực bằng phẳng. Tránh các đường gờ để tạo độ kín phù hợp xung quanh lỗ.

5

To prevent leaks, remove rough edges and clean thoroughly.

Para evitar fugas, elimine los bordes ásperos, y limpie por completo.

为防止漏水，去除粗糙边缘并彻底清洁。

Để tránh rò rỉ, hãy loại bỏ các cạnh gồ ghề và làm sạch kỹ.

6

7

Click the tabs in place.

Haga que las lengüetas encajen en su lugar.

单击适当的选项卡。

Cài các vấu vào vị trí.

8

9

IMPORTANT! The screen washer must be accessible for periodic cleaning.

¡IMPORTANTE! La arandela de rejilla debe quedar accesible para limpiarla periódicamente.

重要信息！滤网垫圈必须可用于定期清洁。

QUAN TRỌNG! Phải có lối dẫn vào gioăng tấm lọc để có thể vệ sinh định kỳ.

10

Handtighten. Apriete a mano. 手动拧紧。Siết chặt bằng tay.

DO NOT hold the spray bar.

NO sujete por la barra rociadora.

请勿握住喷杆。

KHÔNG giữ thanh phun.

11

12

CAUTION: Risk of product damage. Elevate the bucket before filling with water.

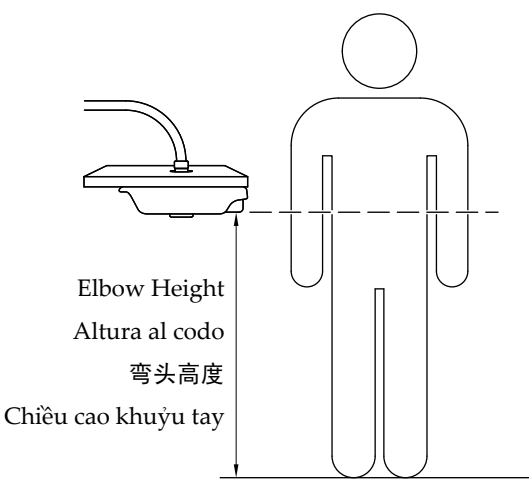
PRECAUCIÓN: Riesgo de daños al producto. Eleve el recipiente antes de llenarlo con agua.

小心：产品损坏风险。请先升起桶，然后再注满水。

THẬN TRỌNG: Nguy cơ hư hỏng sản phẩm. Vệ sinh thanh phun định kỳ.

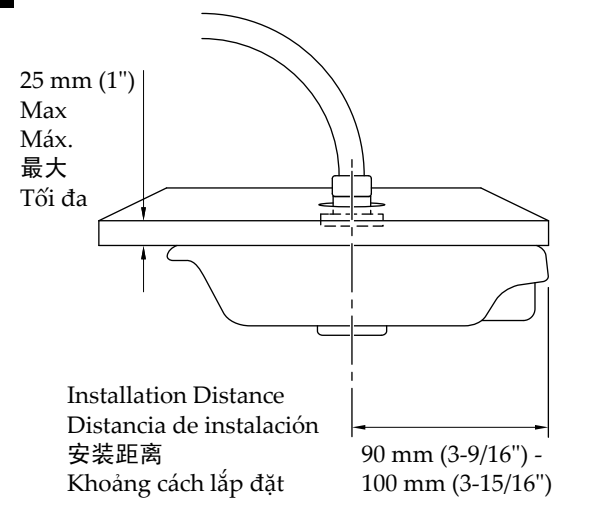
B Hose Installation / Instalación a una manguera / 安装软管 / Lắp đặt Ống

1



Elbow Height
Altura al codo
弯头高度
Chiều cao khuỷu tay

2

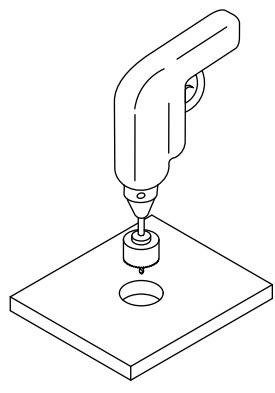


25 mm (1")
Max
Máx.
最大
Tối đa

Installation Distance
Distancia de instalación
安装距离
Khoảng cách lắp đặt

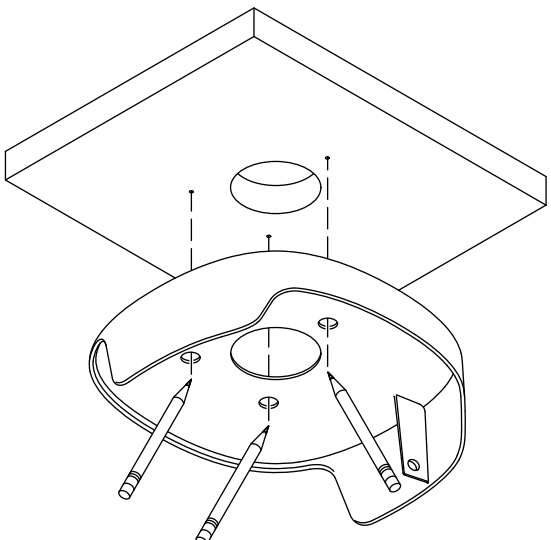
90 mm (3-9/16") -
100 mm (3-15/16")

3

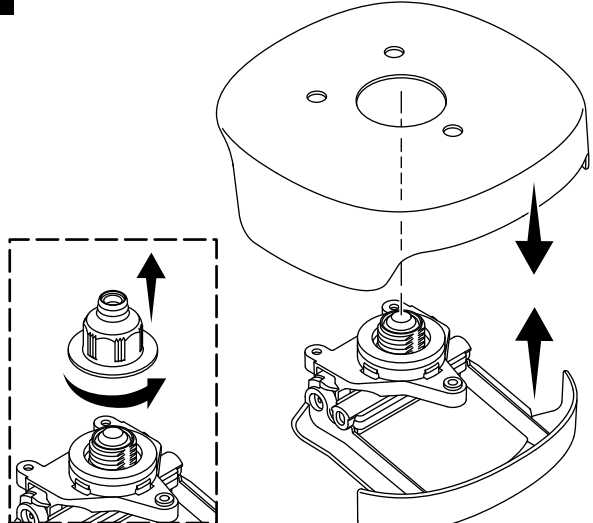


Make a 50 mm (2") to 60 mm (2-3/8") hole.
Perfore un orificio de 50 mm (2") a 60 mm (2-3/8").
打一个 50 mm (2 英寸) 到 60 mm (2-3/8 英寸) 的孔。
Tạo lỗ 50 mm (2") đến 60 mm (2-3/8").

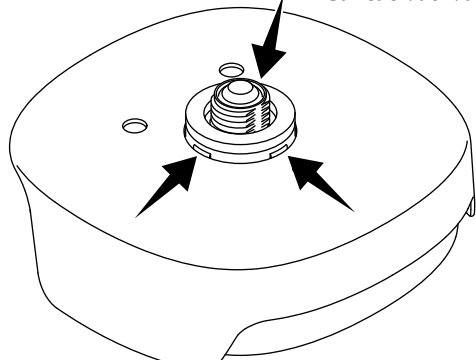
4



5

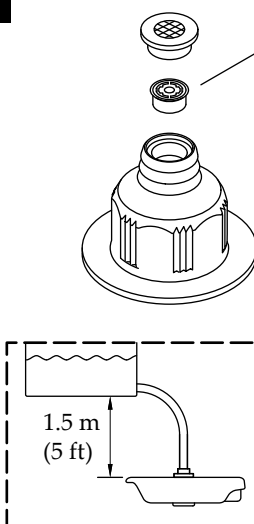


6



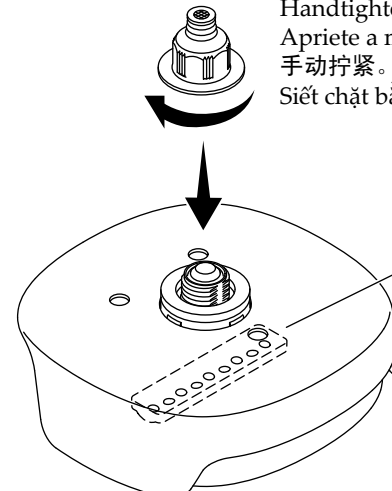
Click the tabs in place.
Haga que las lengüetas encajen en su lugar.
单击适当的选项卡。
Cài các vấu vào vị trí.

7



Install the restrictor for water supply more than 1.5 m (5 ft) above the shroud.
Instale el limitador de flujo para el suministro de agua a más de 1,5 m (5 pies) sobre la cubierta.
将供水系统的花洒限流器安装在防护罩上方 1.5 m (5 英尺) 以上的位置。
Lắp đặt bộ hạn chế dòng chảy để cấp nước ở độ cao hơn 1,5 m (5 ft) phía trên tấm chắn.

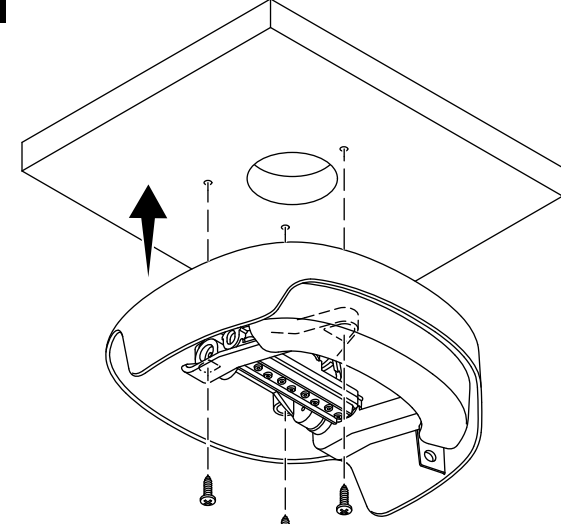
8



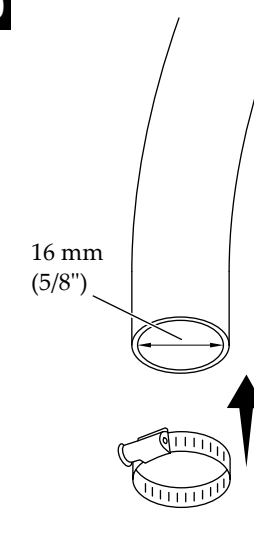
Handtighten.
Apriete a mano.
手动拧紧。
Siết chặt bằng tay.

DO NOT hold the spray bar.
NO sujete por la barra rociadora.
请勿握住喷杆。
KHÔNG giữ thanh phun.

9

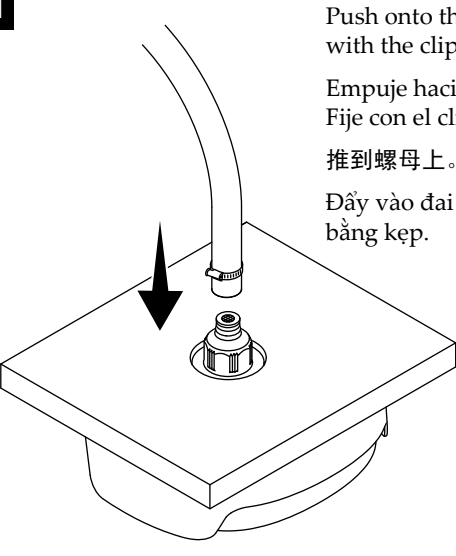


10



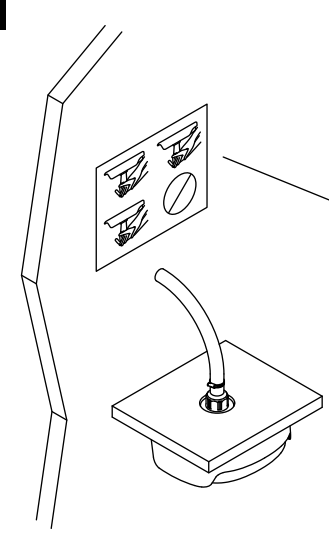
Slide a hose clip onto the water line (not provided).
Introduzca un clip para manguera en la línea de agua (no se incluye).
将软管夹滑到水管上 (未提供)
Trượt kẹp ống vào đường nước (không được cung cấp).

11



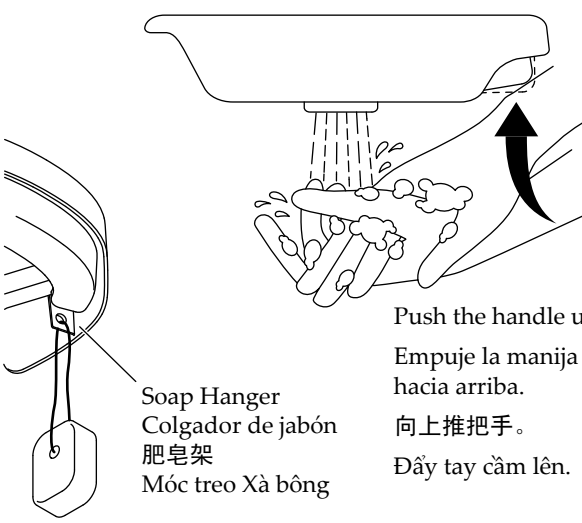
Push onto the nut. Secure with the clip.
Empuje hacia la tuerca. Fije con el clip.
推到螺母上。用夹子固定。
Đẩy vào đai ốc. Cố định bằng kẹp.

12



Apply the user label within sight.
Instale la etiqueta a la vista.
在视线范围内应用用户标签。
Dán nhãn người dùng ở vị trí dễ nhìn.

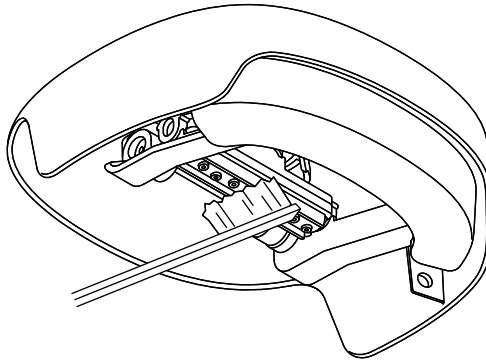
Operation and Maintenance / Funcionamiento y mantenimiento / 操作和维护 / Vận hành và Bảo trì



Push the handle up.
Empuje la manija hacia arriba.
向上推把手。
Đẩy tay cầm lên.

Soap Hanger
Colgador de jabón
肥皂架
Móc treo Xà bông

Periodically clean the spray bar.
Limpie periódicamente la barra rociadora.
请定期清洁喷杆。
Vệ sinh thanh phun định kỳ.



Periodically remove and clean the screen washer.
Periódicamente retire y limpie la arandela de rejilla.
定期拆下并清洁滤网垫圈。
Định kỳ tháo và vệ sinh gioăng tấm lọc.

